

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 6



BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

PHIẾU CÔNG KHAI VÀ THỎA THUẬN CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2023- 2024 - Lớp

Nơi này, ngày 17 Tháng 9 năm 2023

Ông (Bà) là phụ huynh em.....

Học sinh Tiểu học không thu học phí.

Thực hiện thỏa thuận các khoản thu đầu năm học 2023-2024 như sau:

Thực hiện thỏa thuận các khoản thu đầu năm học 2023-2024 như sau:						
STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2023-2024	Đối tượng thu	Ý kiến của cha mẹ học sinh	
					Đồng ý	Không đồng ý
I	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa					
1	Tiền tổ chức dạy học 2 buổi /ngày	đồng/học sinh/tháng	115.000	Lớp 5		
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	đồng/học sinh/tháng	92.000	Các lớp học TATC; Trung văn tăng cường		
3	Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	đồng/học sinh/tháng	34.000	Lớp 1 ở học kỳ II; lớp 2, 5		
4	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống/ Giáo dục Stem	đồng/học sinh/tháng	80.000	Khối 1, 2,3,4,5		
5	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	đồng/học sinh/tháng	160.000	Khối 1, 2,3,4,5 (Không thu lớp 1/2; 1/3 và 2/3)		
6	Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	đồng/học sinh/tháng	500.000	1/2; 1/3 và 2/3		
II	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án					
1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" (IC3)	đồng/học sinh/tháng	150.000	Học sinh lớp 3 và học sinh lớp 4		
III	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú					
1	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	230.000	Học sinh bán trú		
2	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	150.000	Học sinh bán trú		
3	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/ngày	35.000	Học sinh bán trú		
IV	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh					

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2023-2024	Đối tượng thu	Ý kiến của cha mẹ học sinh	
					Đồng ý	Không đồng ý
1	Học phẩm lớp 1 (học bạ; phù hiệu, túi đựng bài kiểm tra, giấy và in đề kiểm tra 2 kỳ.....)	đồng/học sinh/năm	40,000	Khối 1		
2	Học phẩm lớp 2,3 (phù hiệu, túi đựng bài kiểm tra, giấy và in đề kiểm tra 2 kỳ.....)	đồng/học sinh/năm	28,000	Học sinh khối 2,3		
3	Học phẩm lớp 4,5 (phù hiệu, túi đựng bài kiểm tra, giấy và in đề kiểm tra 4 kỳ.....)	đồng/học sinh/năm	31,000	Học sinh khối 4,5		
4	Tiền nước uống	đồng/học sinh/tháng	10,000	Khối 1, 2,3,4,5		
5	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường và khám sức khỏe)	đồng/học sinh/năm	50,000	Khối 1, 2,3,4,5		
6	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	đồng/học sinh/tháng	20,000	Lớp 1/2; 1/3 và 2/3		
7	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; Phần mềm K12Online	đồng/học sinh/tháng	32,000	Khối 1, 2,3,4,5		
V	Vận động tham gia Bảo hiểm tai nạn và bảo hiểm y tế					
1	Bảo hiểm tai nạn	đồng/học sinh/năm	30,000	Khối 1, 2,3,4,5		
2	Bảo hiểm Y tế năm 2023 đối với học sinh lớp 1 (hết 6 tuổi; số tháng bảo hiểm tùy theo tháng sinh)	đồng/học sinh/năm 2023	+ Thu thêm 1 tháng: 56 700 + Thu thêm 2 tháng: 113 400 + Thu thêm 3 tháng: 170 100	Học sinh lớp 1		
3	Bảo hiểm Y tế năm 2024	đồng/học sinh/năm 2024	680.400 đồng	Học sinh lớp 1, 2,3,4, 5 Trường tổ chức thu trong tháng 11 năm 2023		

Cha mẹ học sinh
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

GVCN
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện Kế hoạch Tuyển Sinh của UBNDQ6 Tổng số học sinh: 142	Thực hiện Kế hoạch Tuyển Sinh của UBNDQ6 Tổng số học sinh: 143	Thực hiện Kế hoạch Tuyển Sinh của UBNDQ6 Tổng số học sinh: 166	Thực hiện Kế hoạch Tuyển Sinh của UBNDQ6 Tổng số học sinh: 154	Thực hiện Kế hoạch Tuyển Sinh của UBNDQ6 Tổng số học sinh: 171
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	BGD-ĐT Chương trình GDPT 2018	BGD-ĐT Chương trình GDPT 2018	BGD-ĐT Chương trình GDPT 2018	BGD-ĐT Chương trình GDPT 2018	BGD-ĐT Chương trình GDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tạo dựng môi trường GD lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng GD cao.	Tạo dựng môi trường GD lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng GD cao.	Tạo dựng môi trường GD lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng GD cao.	Tạo dựng môi trường GD lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng GD cao.	Tạo dựng môi trường GD lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng GD cao.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em Vui học.	Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em Vui học.	Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em Vui học.	Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em Vui học.	Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em Vui học.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đáp ứng chất lượng Giáo dục Đào tạo chương trình phổ thông 2018, học tập, sức khỏe tốt.	Đáp ứng chất lượng Giáo dục Đào tạo chương trình phổ thông 2018, học tập, sức khỏe tốt.	Đáp ứng chất lượng Giáo dục Đào tạo chương trình phổ thông 2018, học tập, sức khỏe tốt.	Đáp ứng chất lượng Giáo dục Đào tạo chương trình phổ thông 2018, học tập, sức khỏe tốt.	Đánh giá học sinh theo thông tư 22 và thông tư 30. Chú trọng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển phẩm chất, năng lực, có tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển phẩm chất, năng lực, có tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển phẩm chất, năng lực, có tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển phẩm chất, năng lực, có tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển phẩm chất, năng lực, có tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.

Quận 6, Ngày 31 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Xuân Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	853	146	164	154	172	217
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	853	146	164	154	172	217
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	853	146	164	154	172	217
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	738 (86,5%)	115 (78,8%)	127 (77,4%)	132 (85,7%)	151 (87,8%)	213 (98,2%)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	113 (13,2%)	29 (19,9%)	37 (22,6%)	22 (14,3%)	21 (12,2%)	4 (1,8%)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,4)				
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	853	146	164	154	172	217
1	Hoàn thành chương trình (tỷ lệ so với tổng số)	848 (99,4)	142 (97,3%)	164 (100%)	154 (100%)	171 (99,4)	217 (100%)
2	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,6)	4 (2,7%)			1 (0,6)	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	853	146	164	154	172	217
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	848 (99,4)	142 (97,3%)	164 (100%)	154 (100%)	171 (99,4)	217 (100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	609 (71,4%)	108 (74,0%)	97 (59,2%)	91 (59,1%)	126 (73,3%)	187 (86,2%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,4%)		3 (1,8%)			
2	ó' lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,6)	4 (2,7%)			1 (0,6)	

Quận 6, Ngày 31 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Xuân Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40	0	1	33	3	2	1							
	Giáo viên	34	0	0	32	2	0	0	0	12	22	32	2	0	
I	Trong đó số giáo viên dạy nhiều môn	24			23	1			0	6	18	22	2		
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	5			5	0			0	2	3	5			
3	Tin học	1			1				0	1		1			
4	Âm nhạc	1			1						1	1			
5	Mỹ thuật	1				1				1		1			
6	Thể dục	2			2				0	2		2			
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1	1			
III	Nhân viên	4	0	0	0	1	2	1							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	CD-BM-BV-Gv	1						1							

Ủy ban Nhân dân Quận 6
Ngày 31 tháng 8 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị



Phạm Xuân Hương



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cong khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	25/25	1.2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	25	1.2 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	1617m ²	-
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	650m ²	-
VI	Tổng diện tích các phòng	1125m ²	-
1	Diện tích phòng học (m ²)	48m ²	-
2	Diện tích thư viện (m ²)	48m ²	-
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	-
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	-
6	Diện tích phòng học tin học (m ²) Diện tích phòng học tin học (m ²)	96 m ²	-
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24m ²	-
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	2 m ²	-
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	27 bộ	27 bộ/25lớp
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	5	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	4	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	65	1 họcsinh/1 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	28	25/25 lớp
2	Loa+micro	26	25/25 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	Sử dụng chung
4	Thiết bị khác...(Bảng thông minh)	1	Sử dụng chung
5	Máy chiếu + màn chiếu	3	Sử dụng chung

	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn					

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	14 (560m ²)	320	1,75m ²		
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	6	0	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu

học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 6, Ngày 31, tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



*Phạm Xuân Hương